

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2025/DS-ST

Ngày: 30/5/2025

“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Phương Trang;

2. Ông Lê Xuân Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 667/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Diệu Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Tiến N, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/5/2025).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Người làm chứng:

+ Bà Trần Thị P, sinh năm 1958, địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1980, địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn có mặt; người làm chứng có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông N) trình bày:*

Bà Đ có cho bà D vay tiền nhiều lần. Mỗi lần vay thì bà D đều có làm giấy nợ. Sau khi trả hết thì bà Đ trả lại giấy cho bà D. Hiện tại bà D còn nợ lại bà Đ 02 lần cho mượn tiền. Cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 16/8/2022 bà Đ có cho bà D vay số tiền là 80.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng. Khi nào bà Đ cần lấy lại tiền, bà Đ báo cho bà D trước 01 tháng thì bà D thanh toán. Số tiền và vàng này bà D chưa trả cho bà Đ gốc được lần nào, sau khi bà Đ khởi kiện, bà D đã trả lãi cho bà Đ được 1.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 20/3/2024 bà Đ cho bà D vay số tiền là 23.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Thời gian thanh toán là ngày 20/4/2024. Số tiền này bà D chưa trả cho bà Đ gốc và đã trả lãi được 01 tháng là 200.000 đồng.

Bà D trình bày lãi xuất là 10%/tháng không đúng sự thật.

Bà D cho rằng đã thanh toán cho bà Đ số tiền là 50.000.000 đồng trong số tiền 80.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999 đã mượn ngày 16/8/2022 thì bà Đ không đồng ý. Số tiền 50.000.000 đồng bà D trả cho bà Đ tại nhà bà Trần Thị P, là trả cho số tiền mượn khác (02 giấy mượn tiền: 01 giấy mượn 20.000.000 đồng và 01 giấy mượn tiền 30.000.000 đồng). Sau khi bà trả tiền cho bà Dương T bà Đ trả lại cho bà D 02 giấy mượn tiền này. Việc bà D trả tiền và bà Đ trả lại giấy mượn tiền được thực hiện có sự chứng kiến của bà P.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng, giữa bà Đ và bà D cụ thể như sau:

Khoảng tháng 01/2023, bà D đến nhà bà Đ vay số tiền 20.000.000 đồng, bà D vay tiền bà Đ để trả cho nhà nước rồi mượn lại liền, bà Đ kêu bà D chờ rồi bà Đ chạy đi mượn bà Lê Thị H, việc vay tiền không lập thành giấy nợ, lãi suất 2%/tháng. Sau đó bà Đ về, giao tiền cho bà D, bà D tự mình viết giấy vay tiền, nhận tiền và đi về. Việc vay tiền chỉ có bà Đ và bà D, không có ai chứng kiến.

Khoảng tháng 4/2023, bà D gọi điện cho bà Đ mượn thêm số tiền 30.000.000 đồng, thì bà Đ lại chạy sang mượn bà H thì bà H đồng ý cho bà Đ mượn, việc vay tiền không lập thành văn bản, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Ngày hôm sau bà D lên nhà bà Dương T bà Đ giao tiền cho bà D, bà D tự mình viết giấy vay tiền, nhận tiền và đi về. Việc vay tiền chỉ có bà Đ và bà D, không có ai chứng kiến.

Khoảng tháng 4/2024, bà D đã giao cho bà H số tiền 8.000.000 đồng tiền lãi của số tiền vay 50.000.000 đồng này. Bà H nhận đủ số tiền này và trả lại cho bà Đ, sau đó bà Đ và bà H đã tính toán tiền lãi với nhau xong. Tổng số tiền 50.000.000 đồng bà Đ đã trả cho bà H vào tháng 5/2024, tiền lãi đã trả đủ.

Theo đơn khởi kiện, bà Đ yêu cầu bà D trả cho bà Đ số tiền là 103.000.000 đồng tiền gốc, 01 chỉ vàng 9999 và tiền lãi 20.000.000 đồng (25 tháng từ ngày 16/8/2022 đến 16/9/2024 lãi xuất 01%/tháng của số tiền 80.000.000 đồng), tổng cộng bà Đ yêu cầu bà D thanh toán số tiền 123.000.000 đồng.

Ngoài số tiền khởi kiện trong vụ án này, bà D không còn nợ bà Đ số tiền nào khác.

Tại phiên tòa, bà Đ và ông N xác định số tiền 50.000.000 đồng nêu trên được bà D vay và trả xong trước thời gian vay số tiền 80.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999 ngày 16/8/2024. Bà Đ yêu cầu bà D thanh toán tiền lãi từ ngày vay đến khi xét xử, tuy nhiên bà chỉ yêu cầu số tiền là 20.000.000 đồng.

Ngoài ra ông N, bà Đ không có ý kiến gì khác.

** Theo biên bản lấy lời khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn trình bày:*

Bà D và bà Đ có mối quan hệ quen biết. Bà D có vay tiền của bà Đ 02 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 16/8/2022 bà D vay của bà Đ số tiền là 80.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 10%/tháng. Khi nào bà Đ cần lấy lại thì báo cho bà D, bà D sẽ trả lại.

Sau đó ngày 09/01/2024 bà D có trả cho bà Đ số tiền là 50.000.000 đồng. Khi trả tiền thì bà D không có làm giấy tờ gì. Nhưng có sự chứng kiến của bà Trần Thị P.

Ngày 20/3/2024, bà D có ký cho bà Đ xác nhận nợ bà Đ số tiền là 23.000.000 đồng, bản chất đây là tiền lãi gần 3 tháng của số tiền gốc nêu trên, bà D chưa trả được nên lập thành giấy tờ. Do bà D đã ký vào giấy vay này nên bà D đồng ý thanh toán cho bà Đ.

02 giấy mượn tiền do bà Đ cung cấp cho Tòa án đúng là chữ viết và chữ ký của bà D. Tổng cộng bà D còn nợ là Đ số tiền là 53.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999.

Tổng cộng, bà D đã trả cho bà Đ 17 tháng tiền lãi, mỗi tháng trả 8,5 triệu, có tháng trả nhiều, có tháng trả ít, toàn bộ thanh toán bằng tiền mặt, tổng cộng là 147.000.000 đồng (trong đó có 8.000.000 đồng bà H nhận thay, còn 139.000.000 đồng không có chứng cứ chứng minh), còn nợ bà Đ 23.000.000 đồng tiền lãi như giấy vay ngày 20/3/2024, đã trả lãi đến tháng 4/2024.

Đối với việc Bà Đ trình bày bà D có vay bà Đ số tiền 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng, số tiền này bà Đ vay dùm cho bà D từ bà H, thì bà D không đồng ý. Bà D không vay số tiền 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng nào của bà Đ, nếu bà Đ cho bà D vay số tiền này, bà Đ phải chứng minh. Bà P trình bày chứng kiến việc sau khi bà D giao tiền cho bà Dương T bà Đ trả lại cho bà D 02 tờ giấy thì bà D không đồng ý, bà Đ không đưa cho bà D tờ giấy nào. Lời khai của bà P trong video do con bà D tên Ngô Minh T1 quay khi xuống nói chuyện

với bà P tại nhà bà P: Bà P có nói trong video này là “mẹ mày trả cho cái Đ để bớt tiền lời hằng tháng” thể hiện việc bà P biết bà D nợ bà Đ số tiền lớn hơn, trả bớt tiền gốc thì giảm đi tiền lời.

Đối với việc bà Đ khởi kiện yêu cầu bà D thanh toán tổng số tiền là 123.000.000 đồng (bao gồm: tiền gốc 103.000.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng) và 01 chỉ vàng 9999 thì bà D không đồng ý. Bà D chỉ đồng ý thanh toán cho bà Đ số tiền là 53.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999. Về tiền lãi thì bà D đồng ý trả lãi của số tiền nợ còn lại 30.000.000 đồng và 1 chỉ vàng 9999 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà D chỉ đồng ý thanh toán cho bà Đ số tiền là 30.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999. Bà D không đồng ý thanh toán tiền lãi và số tiền 23.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 20/3/2024.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2025, người làm chứng bà Trần Thị P trình bày:*

Bà P có quen cả bà Đ và bà D, bà D thì ở xóm trên xóm dưới, còn bà Đ là quen biết xã hội. Khoảng tầm trước tết âm lịch năm 2024, lúc đó bà P mới bán được đất để thanh toán nợ thì còn 4 tháng nữa (04/2024) mới đến hạn trả ngân hàng nên bà D có hỏi mượn tiền bà P thì bà P đồng ý, hẹn đến tháng 4/2024 bà D phải trả tiền cho bà P để bà P trả cho Ngân hàng. Ngày hôm đó (bà P không nhớ rõ ngày tháng) bà Đ đến nhà bà P chơi, thì bà D cũng đến vay bà P số tiền 50.000.000 đồng, bà D tự mình làm giấy mượn tiền, ký tên vào giấy mượn tiền, việc vay mượn không có lãi, thời hạn trả là tháng 4/2024, bà P giao 50.000.000 đồng tiền mặt cho bà D. Sau đó, bà D nói với bà Đ là tiện có bà Đ đang ở đây thì bà D trả tiền cho bà Đ luôn thì bà Đ đồng ý, nên bà D giao số tiền 50.000.000 đồng cho bà Đ ở bàn đá ngay bên hông nhà, sau đó bà Đ giao cho bà D 02 tờ giấy, còn nội dung 02 tờ giấy là gì, nội dung bà Đ và bà D trao đổi gì sau đó thì bà P không nghe rõ. Số tiền bà D nợ thì tháng 5/2024 bà D đã trả đủ tiền cho bà P, bà P cũng đã hủy giấy nợ này. Do bà P già yếu, đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án cho bà P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2025 và biên bản đối chất người làm chứng bà Lê Thị H trình bày:*

Bà Đ là người ở cùng xóm, có quen biết khi bà Đ dọn nhà đến chỗ ở hiện nay. Bà H thì có biết bà D thôi chứ không chơi. Giữa bà H và bà Đ có mối quan hệ vay tiền cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 19/01/2023, bà Đ có gọi điện mượn bà H số tiền 20.000.000 đồng, nói là vay dùm cho con, bà H đồng ý thì bà Đ đến nhà bà H nhận tiền. Việc vay tiền không lập thành giấy tờ, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng.

Lần 2: Ngày 10/3/2023, bà Đ có gọi điện mượn bà H số tiền 30.000.000 đồng, cũng nói là vay dùm cho con, bà H đồng ý thì bà Đ đến nhà bà H nhận tiền. Việc vay tiền không lập thành giấy tờ, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng.

Việc vay không có thời hạn, bà Đ đã trả đủ số tiền lãi cho bà H trong suốt thời gian vay. Khoảng tháng 5/2024, bà Đ trả cho bà H số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng. Quá trình vay tiền và trả tiền, chỉ có bà H với bà Đ, ngoài ra không có ai khác biết về việc này, việc thanh toán tiền cũng chỉ giao tiền mặt, không có chuyển khoản. Khoảng tháng 4/2024, bà Đ ở ngoài B gọi điện cho bà H, nhờ bà H nhận dùm từ bà D số tiền 8.000.000 đồng. Một lúc sau lúc chiều tối, bà D lên và giao tiền cho bà H. Số tiền này, bà H đã trả lại cho bà Đ khi bà Đ từ B vào. Một thời gian sau, bà Đ có nhờ bà H gọi cho bà D nhắc bà D trả tiền cho bà Đương T bà H có gọi cho bà D 1 hoặc 2 lần. Bà D nói từ từ rồi bà D trả cho bà Đ. Đối với giao dịch vay giữa bà Đ và bà D thì bà H không biết gì, bà H chỉ nhận 8.000.000 đồng từ bà D dùm bà Đ, bà H cũng đã giao lại cho bà Đ rồi, bà H không biết đây là tiền gì, bà H không liên quan đến giao dịch vay tiền giữa bà Đ và bà D. Do bà H bận công việc nên đề nghị Tòa án cho bà H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Về các nội dung liên quan đến vụ án, bà H đã trình bày tất cả những gì bà H biết.

Ngoài ra, bà H không trình bày gì thêm.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, sau khi nghe lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Diệu Đ khởi kiện bà Nguyễn Thị D yêu cầu thanh toán số tiền vay là 103.000.000 đồng, 01 chỉ vàng 9999 và lãi suất của số tiền

80.000.000 đồng tính từ ngày vay đến khi xét xử. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà D có nơi cư trú tại ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án: Bà Đ cho bà D vay tiền 02 lần với tổng số tiền là 103.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999 theo 02 giấy vay tiền ngày 16/8/2022 và ngày 20/3/2024. Nguyên đơn cho rằng các bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, bà D chỉ mới thanh toán cho bà Đ số tiền lãi là 1.000.000 đồng, chưa thanh toán tiền nợ gốc. Bị đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận là 10%/tháng, bị đơn đã thanh toán đủ tiền lãi cho nguyên đơn và đã thanh toán được một phần nợ gốc là 50.000.000 đồng. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Đương thì bà D chỉ đồng ý thanh toán tiền gốc là 30.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999, bà D không đồng ý thanh toán theo giấy nợ ngày 20/3/2024 và tiền lãi.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ theo Giấy cam kết mượn tiền ngày 16/8/2022: Giấy cam kết mượn tiền ngày 16/8/2022 thể hiện bà Đ cho bà D vay số tiền là 80.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999, trên giấy vay không có thời hạn, không thể hiện lãi suất. Tuy nhiên, hai bên đều thừa nhận thỏa thuận lãi suất nhưng trình bày lãi suất là khác nhau. Bà D thừa nhận có vay bà Đ số tiền này, xác nhận chữ ký, chữ viết trên giấy vay là của bà D nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay không thời hạn và có thỏa thuận lãi suất.

[3.1] Về việc thanh toán một phần tiền nợ gốc:

Bà D trình bày đã trả cho bà Đ số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng vào ngày 09/01/2024 tại nhà bà P. Chứng cứ chứng minh là việc này có sự chứng kiến của người làm chứng bà P và bà Đ cũng thừa nhận đã nhận số tiền 50.000.000 đồng này. Bà D cung cấp 01 video ghi hình có nội dung bà P xác định bà D trả tiền cho bà Đ để giảm gốc và lãi.

Bà Đ thừa nhận có nhận của bà D số tiền 50.000.000 đồng tại nhà bà P vào khoảng gần tết âm lịch năm 2024. Tuy nhiên bà Đ cho rằng số tiền này là bà D thanh toán cho 02 khoản nợ khác là 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng mà bà D vay của bà Đ vào khoảng năm 2023. Bà Đ không nhớ rõ thời gian vay, 02 giấy vay đã trả lại cho bà D vào ngày trả tiền tại nhà bà P. Bà Đ trình bày nguồn gốc số tiền 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng là do bà Đ mượn dùm cho bà D từ bà H, việc vay bà H lập thành giấy tờ, lãi xuất 1.000.000 đồng/tháng. Gần tết âm lịch 2024, khi bà D thanh toán cho bà Đương thì bà Đ kêu bà H xuống nhà bà Đ để trả tiền cho bà H, bà H trả 02 giấy vay cho bà Đ.

Người làm chứng bà P thừa nhận vào khoảng trước tết âm lịch năm 2024, bà có cho bà D vay số tiền 50.000.000 đồng để trả nợ cho bà Đ, việc giao tiền diễn ra tại nhà bà P, sau khi bà Đ nhận tiền thì có giao lại cho bà D 02 tờ giấy, nội dung trao đổi cụ thể giữa bà D1 và bà D thì bà P không biết. Số tiền vay này

04 tháng sau vào khoảng tháng 5/2024, bà D đã trả cho bà Đ bà trả tiền ngân hàng.

Người làm chứng bà H xác định có cho bà Đ vay số tiền 20.000.000 đồng ngày 19/01/2023 và 30.000.000 đồng vào ngày 10/3/2023, bà Đ nói là vay dùm cho con, việc vay tiền không lập thành giấy tờ, lãi suất 2%/tháng. Bà Đ đã trả số tiền này cho bà H vào tháng 5/2024 tại nhà bà H. Bà H xác định không biết gì về việc bà Đ cho bà D vay số tiền 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành đối chất lời khai của bà H và bà Đ vào ngày 14/4/2025, các đương sự xác định nội dung như sau: Bà Đ nói với bà H là vay tiền dùm cho con, cả 02 lần đều vay không lập giấy vay tiền, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, bà Đ trả tiền cho bà H vào tháng 5/2024 tại nhà bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Đ trình bày số tiền 50.000.000 bà D trả cho bà Đ vào khoảng tháng 01/2024 là để thanh toán cho khoản nợ khác gồm 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng vào năm 2023 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bà D không thừa nhận có vay bà Đ số tiền này. Bà H xác định không biết sự việc bà Đ vay dùm cho bà D như bà Đ trình bày. Lời khai của bà Đ tại biên bản lấy lời khai và biên bản đối chất về số tiền 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng mà bà vay của bà H không thống nhất với nhau, lúc thì trả tiền tại nhà bà H, lúc thì trả tiền tại nhà bà Đ, lúc thì lập thành giấy vay, khi lại không. Tại phiên tòa, bà Đ và người đại diện hợp pháp ông N trình bày nhiều lần là số tiền 50.000.000 đồng vay trước khoản vay 80.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999, sau khi bà D trả tiền 50.000.000 đồng xong thì bà Đ mới cho bà D vay tiếp 80.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999. Lời trình bày của bà Đ không thống nhất, không phù hợp với chứng cứ vụ án, cũng như lời trình bày của người làm chứng bà H, bà P. Bà Đ vay của bà H tháng 01/2023 – 3/2023 là sau khi vay khoản tiền 80.000.000 đồng. Bà D đã thanh toán cho bà Đ số tiền 50.000.000 đồng vào tháng 01/2024 nhưng tháng 5/2024 bà Đ mới trả tiền cho bà H. Điều này cho thấy 50.000.000 đồng bà Đ nhận của bà D không có liên quan gì đến khoản nợ 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng bà Đ vay của bà H. Đối với lời trình bày của bà P về việc nhìn thấy bà Đ giao cho bà D 02 tờ giấy, tuy nhiên, không biết là giấy gì, ngoài lời khai này, bà Đ, bà P không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh sự tồn tại của 02 khoản vay 20.000.000 đồng và 30.000.000 đồng với bà D. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền 50.000.000 đồng bà D giao cho bà Đ vào tháng 01/2024 là để thanh toán cho số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999. Bà D chỉ còn nợ bà Đ số tiền nợ gốc theo giấy vay tiền ngày 16/8/2022 là 30.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999, bà D đồng ý trả cho bà Đ số tiền này nên ghi nhận.

Tại phiên tòa các đương sự thống nhất 01 chỉ vàng 9999 trị giá 11.000.000 đồng là phù hợp nên chấp nhận.

[3.2] Về tiền lãi: Bà Đ chỉ yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền nợ 80.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 16/8/2022 từ thời gian cho vay đến ngày 30/5/2025 là 20.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.

Xác định số tiền lãi đã thanh toán: Bà D không đồng ý thanh toán tiền lãi cho bà Đ với lý do đã thanh toán đủ tiền lãi cho bà Đ, trong đó có 8.000.000 đồng trả cho bà Đ do bà H nhận thay vào khoảng tháng 4/2024, 1.000.000 đồng thanh toán cho bà Đ vào ngày 29/9/2024. Những tháng còn nợ tiền lãi thì các bên làm thành giấy mượn tiền ngày 20/3/2024, nhưng bà D không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Bà Đ thừa nhận có nhận của bà D số tiền 9.000.000 đồng nhưng trong đó có 8.000.000 đồng là tiền lãi của khoản nợ riêng 50.000.000 đồng như đã trình bày ở trên nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đối với số tiền lãi 1.000.000 đồng bà Đ thừa nhận đã nhận của bà D, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự. Do đó Hội đồng xét xử xác định bà D đã thanh toán cho bà Đ được tổng cộng 9.000.000 đồng tiền lãi.

Về cơ sở tính lãi suất: Xét giấy vay tiền ngày 16/8/2022, không thể hiện lãi suất, hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất nhưng trình bày lãi suất là khác nhau nhưng không bên nào cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trường hợp các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không rõ về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định là 10%/năm, tính lãi cụ thể như sau:

Từ ngày 16/8/2022 đến ngày 09/01/2024 là 16 tháng 23 ngày

$80.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 16 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 11.177.778 \text{ đồng}.$

Từ ngày bà D thanh toán số tiền 50.000.000 đồng đến khi xét xử là 16 tháng 21 ngày:

$30.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 16 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 4.175.000 \text{ đồng}.$

Tổng lãi là 15.352.778 đồng.

Bà D có yêu cầu cần trừ số tiền lãi đã trả là 9.000.000 đồng, do đó cần cần trừ cho bà D. Tiền lãi bà D phải thanh toán cho bà Đ là 6.352.778 đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo Giấy mượn tiền ngày 20/3/2024: Nội dung giấy mượn tiền thể hiện việc bà Đ cho bà D vay số tiền 23.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, đã trả lãi tháng 04. Bà D thừa nhận chữ ký, chữ viết của bà D trên giấy mượn tiền này, xác định đây là khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc tại mục [3] nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời bà D trình bày đây là tiền lãi là không có cơ sở, bởi giấy nợ là tháng 3/2024 nhưng nội dung trong giấy ghi là đã trả lãi tháng 4. Nên đây là hợp đồng vay có thời hạn, có thỏa thuận lãi suất. Bà Đ chỉ yêu cầu bà D thanh toán số tiền nợ gốc, không yêu cầu bà D thanh toán tiền lãi là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà D phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà Đ. Bà D thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho bà D.

Bà Đ phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền nợ gốc và tiền lãi không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Bùi Diệu Đ đối với bà Nguyễn Thị D.

Buộc bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Diệu Đ số tiền 70.352.778 đồng (bảy mươi triệu ba trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng), trong đó bao gồm tiền nợ gốc: 53.000.000 đồng (năm mươi ba triệu đồng), 01 (một) chỉ vàng 9999 trị giá 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) và tiền lãi: 6.352.778 đồng (sáu triệu ba trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu bà D không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà D còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Diệu Đ đối với bà Nguyễn Thị D đối với số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 13.647.222 đồng (mười ba triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Diệu Đ phải chịu 3.182.361 đồng (ba triệu một trăm tám mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi một đồng), được trừ vào số tiền 3.280.000 đồng (ba triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007058 ngày 06/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, trả lại cho bà Đ số tiền 97.638 đồng (chín mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng).

- Bị đơn bà Nguyễn Thị D được miễn án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thùy Linh